

HỌC KỲ 2

UNIT 15 : COMPUTERS

A. VOCABULARY

Getting started – Listen and read

1. computer	(n)	máy vi tính, máy điện toán
2. printer	(n)	máy in
→ to print	(v)	in
3. to connect	(v)	kết nối
4. proper	(a)	đúng, thích hợp
→ properly	(adv)	1 cách thích hợp
5. plug	(n)	phích cắm điện
→ to plug (sth) in		cắm phích vào (nguồn điện)
6. socket	(n)	ổ cắm điện
7. manual	(n)	sách hướng dẫn sử dụng
8. guarantee	(n)	sự bảo hành
→ to guarantee	(v)	bảo hành, bảo đảm
→ under guarantee		được bảo hiểm, được bảo
hành		
9. company	(n)	công ty

Speak and Listen

10. to disagree	(v)	không đồng ý
→ disagreement	(n)	
11. to agree	(v)	đồng ý
→ agreement	(n)	
12. unnecessary	(a)	không cần thiết
→ necessary	(a)	cần thiết
→ necessity	(n)	sự cần thiết
→ to need	(v)	cần
13. challenging	(a)	mang tính thách thức
→ to challenge	(v)	thách thức
→ challenge	(n)	sự thách thức
14. time-consuming	(a)	tốn nhiều thời gian
15. dangerous	(a)	nguy hiểm
→ danger	(n)	sự nguy hiểm
16. mouse	(n)	con chuột (máy vi tính)
17. monitor	(n)	màn hình (máy tính)
18. screen	(n)	màn hình
19. problem	(n)	vấn đề
20. solution	(n)	sự giải quyết
→ to solve	(v)	giải quyết
21. to adjust	(v)	điều chỉnh
22. knob	(n)	nút điều chỉnh
23. to check	(v)	kiểm tra

NỘI DUNG BÀI NGHE

Computer programmers use flow charts to help people understand how events are sequenced. All the shapes on this chart have a particular meaning. For example, the circles indicate a starting or stopping point, the triangles are questions and the ovals are answers.

This flow chart shows how to get a drink from a machine. It shows that the first step is to find a machine. Next, ask yourself if you have the correct change. When the answer to this question is 'yes', ask yourself what you want to drink. For example, lemon soda. Finally, insert the coins and press the button to choose the drink you want. Once the drink appears, you may take it from the machine.

- (a) Do you have the correct change?
- (b) Yes.
- (c) What do you want to drink?
- (d) Take it.

Read

24. to store	(v)	lưu trữ, tích trữ
25. telephone lines	(n)	đường dây điện thoại
26. access	(n)	quyền sử dụng
27. requirement	(n)	nhu cầu, sự yêu cầu, sự đòi hỏi
→ to require	(v)	đòi hỏi, yêu cầu, ra lệnh
28. freshmen	(n)	sinh viên năm thứ nhất
29. campus	(n)	khu học xá
30. jack	(n)	ổ cắm
31. to restrict	(v)	hạn chế, giới hạn
32. bulletin	(n)	bản tin
→ bulletin board	(n)	bảng thông báo
33. technology	(n)	kỹ thuật học, công nghệ học
34. degree	(n)	học vị, bằng cấp
35. skeptical	(a)	hoài nghi
36. impact	(n)	ảnh hưởng, tác động
37. positive	(a)	tích cực, lạc quan, tỏ ra tin cậy
38. to install	(v)	lắp đặt
39. document	(n)	tài liệu, văn kiện
40. to jam	(v)	làm mắc kẹt, làm tắc nghẽn
41. to believe	(v)	tin, tin tưởng
42. available	(a)	có sẵn
43. to click	(v)	nhấp vào (trên máy vi tính)
44. icon	(n)	biểu tượng
45. highland	(n)	cao nguyên
46. tray	(n)	cái khay
47. to post	(v)	đưa thông tin lên mạng, gửi qua đường bưu điện

UNIT 15 : COMPUTERS

WORD FORM:

STT	VERBS	NOUNS	ADJECTIVES	ADVERBS
1.	connect	connection, connector	connective	
2.	print	printer, printing		
3.	require	requirement		
4.	restrict	restriction	restrictive, restricted	
5.		skeptic (sceptic) skepticism	skeptical	
6.	challenge	challenge, challenger	challenging challenged	
7.	access	access	inaccessible accessible	accessibly
8.			recent	recently
9.	inform	information, informant	informative	
10.	normalize	normality	normal	normally